

DÂY CÁP ĐIỆN



LION

100% Đồng Nguyên Chất



DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

BUILDING WIRE



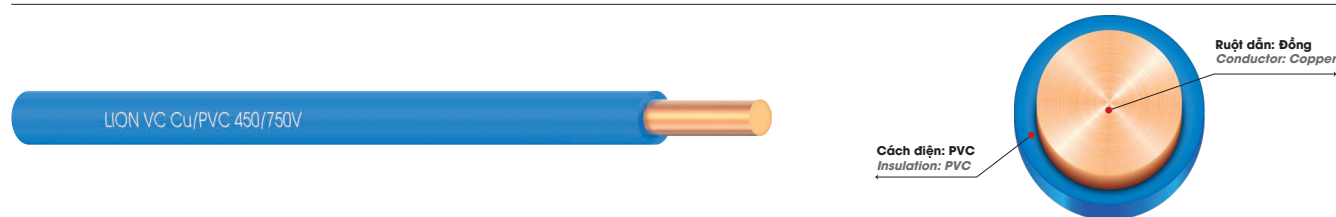
DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

BUILDING WIRE

DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VC) SOLID WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VC)	02
DÂY ĐÔI MỀM DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCmd) TWIN FLAT FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCmd)	03
DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VCmo) FLAT FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VCmo)	04
DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm) SINGLE FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCm)	05
DÂY CÁP ĐƠN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV) SINGLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)	06
CÁP MỀM TRÒN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm) ROUND FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)	07
CÁP MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm) FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)	08 - 10

DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VC)

SOLID WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VC)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 1 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/C

NHẬN BIẾT:

- VC - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và vàng sọc xanh lá

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V - 450/750V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 01)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 1 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/C

IDENTIFICATION:

- VC - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and yellow - green

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V - 450/750V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

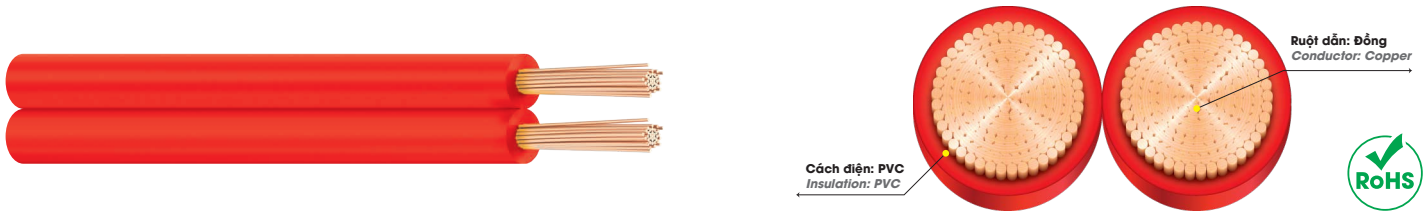
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	Điện áp danh định
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)	Rated Voltage (U_0/U)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	V
1	0.5	1	0.8	0.8	0.6	36.0	2.0	9	300/500V
2	0.75	1	0.97	0.97	0.6	24.5	2.2	12	
3	1	1	1.13	1.13	0.6	18.1	2.3	14	
4	1.5	1	1.38	1.38	0.7	12.1	2.8	21	450/750V
5	2.5	1	1.76	1.76	0.8	7.41	3.4	33	
6	4	1	2.24	2.24	0.8	4.61	3.8	47	
7	6	1	2.72	2.72	0.8	3.08	4.3	66	
8	10	1	3.56	3.56	1.0	1.83	5.6	112	

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐÔI MỀM DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCmd)

TWIN FLAT FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCmd)



TIÊU CHUẨN:

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- VCmd - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, xanh

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng trong chiếu sáng, các ổ cắm di động dùng cho quạt..., hoặc các thiết bị dân dụng khác.

STANDARD:

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- VCmd - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, blue

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Used in lighting, portable power socket for fans, or other household appliances.

STT	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	0.5	16	0.2	0.92	0.8	39.0	2.6 x 5.2	23
2	0.75	24	0.2	1.13	0.8	26.0	2.8 x 5.6	29
3	1	32	0.2	1.31	0.8	19.5	3.0 x 6.0	35
4	1.5	30	0.25	1.58	0.8	13.3	3.2 x 6.4	44
5	2.5	50	0.25	2.03	0.8	7.98	3.8 x 7.6	68

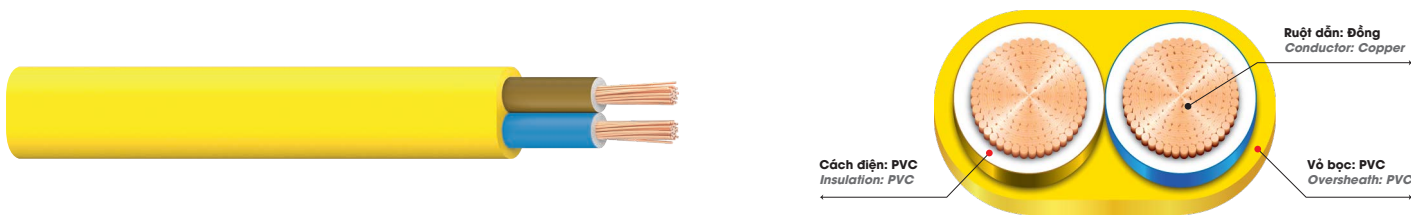
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.



DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VCmo)

FLAT FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VCmo)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Cách điện: PVC/D
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Màu nâu, xanh
- Vỏ bọc ngoài: Màu vàng, xanh, đỏ, trắng

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dẫn dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Insulation: PVC/D
- Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:

- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Insulation: Brown, blue
- Sheath: Yellow, blue, red, white

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

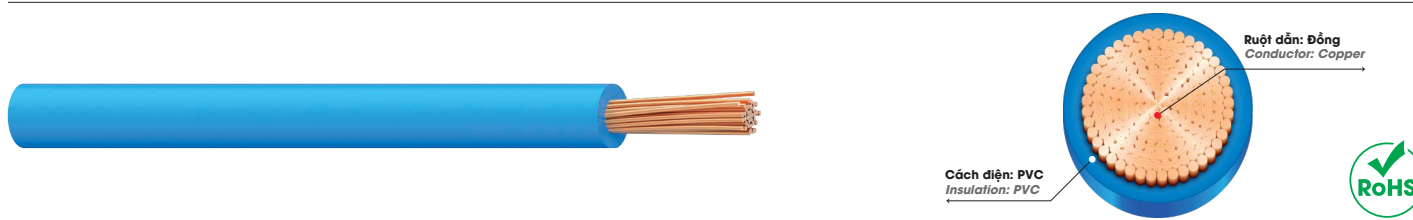
Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	4.3 x 6.4	0.011	46
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	4.5 x 6.8	0.010	53
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	4.8 x 7.6	0.010	67
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	5.7 x 9.0	0.009	105
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	6.6 x 10.6	0.007	144
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	7.2 x 12.0	0.0067	195

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm)

SINGLE FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCm)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228; AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- VCm (Cu/PVC)
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và vàng sọc xanh lá

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V - 450/750V - 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- Sử dụng đầu nối trong hệ thống tủ điện hoặc những yêu cầu khác trong điều kiện bảo vệ.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228; AS/NZS 1125
- Insulation: PVC/C; PVC (V75)

IDENTIFICATION:

- VCm (Cu/PVC)
- Red, yellow, black, white, brown, blue and yellow - green

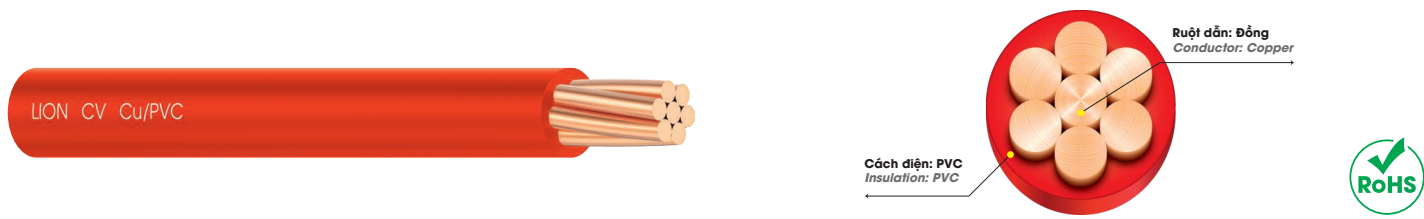
TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V - 450/750V - 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation: TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- Use connections in electrical panel systems or other requirements under protection conditions.

STT	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	Điện áp danh định
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)	Rated Voltage (U_0/U)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MQ.km	
1	0.5	16	0.20	0.9	0.6	39.0	2.1	9	300/500V
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	26.0	2.3	12	
3	1	32	0.20	1.3	0.6	19.5	2.5	15	
4	1.5	30	0.25	1.5	0.7	13.3	2.9	20	450/750V
5	2.5	50	0.25	2.0	0.8	7.98	3.5	31	
6	4	56	0.30	2.5	0.8	4.95	4.2	47	
7	6	84	0.30	3.1	0.8	3.30	4.8	66	
8	10	87	0.38	4.0	1.0	1.91	6.2	114	0.6/1kV
9	16	140	0.38	5.1	1.0	1.21	7.4	173	
10	25	217	0.38	6.5	1.2	0.780	9.0	264	
11	35	306	0.38	7.8	1.2	0.554	10.4	362	
12	50	437	0.38	9.6	1.4	0.386	12.6	517	
13	70	494	0.425	11.3	1.4	0.272	14.5	720	
14	95	665	0.425	13.2	1.6	0.206	16.7	964	
15	120	814	0.425	14.8	1.6	0.161	18.4	1,172	
16	150	1,036	0.425	16.7	1.8	0.129	20.7	1,493	
17	185	1,332	0.425	18.9	2.0	0.106	23.3	1,908	
18	240	1,708	0.425	21.6	2.2	0.0801	26.5	2,443	

DÂY CÁP ĐƠN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV)

SINGLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- CV - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và vàng sọc xanh lá

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V75)

IDENTIFICATION:

- CV - Cu/PVC
- Red, yellow, black, white, brown, blue and yellow - green

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

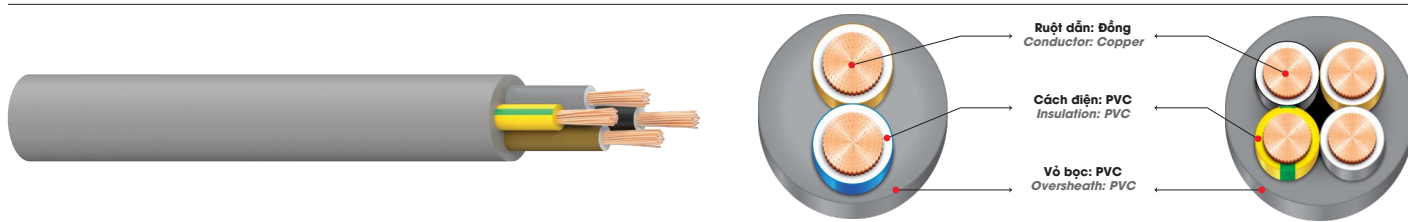
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1	7	0.425	1.3	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
4	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
5	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

CÁP MỀM TRÒN, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm)

ROUND FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53); IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/D - Vỏ bảo vệ: PVC/ST5

NHẬN BIẾT:

- * Bằng màu cách điện:
 - Cáp 2 lõi: Nâu, xanh
 - Cáp 3 lõi: Nâu, xanh, vàng sọc xanh lá
 - Cáp 4 lõi: Đen, nâu, xám, vàng sọc xanh lá
- * Hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- Vỏ bọc ngoài: Màu xám nhạt hoặc đen

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

STANDARD:

- TCVN 6610 - 5 (6610 TCVN 53); IEC 60227 - 5 (227 IEC 53)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/D - Sheath: PVC/ST5

IDENTIFICATION:

- * By color of insulation:
 - 2 cores cable: Brown, blue
 - 3 cores cable: Brown, blue, yellow/green
 - 4 cores cable: Black, brown, grey, yellow/green
- * Or by customer's requirement.
- Sheath: Light Grey or black

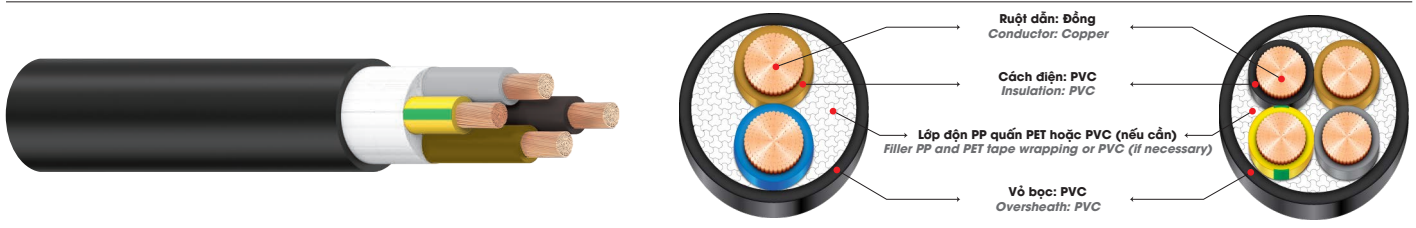
TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.4	0.011	61
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	6.8	0.010	71
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.8	13.3	7.6	0.010	91
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.0	7.98	9.2	0.009	137
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	10.8	0.007	195
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.2	3.30	12.2	0.0067	260
3	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	6.8	0.011	72
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.8	19.5	7.2	0.010	84
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	0.9	13.3	8.3	0.010	114
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	10	0.009	171
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.1	4.95	11.5	0.007	239
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	13.4	0.0067	335
4	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.8	26.0	7.4	0.011	86
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	8.2	0.010	107
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.0	13.3	9.3	0.010	143
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.1	7.98	11.0	0.009	210
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.2	4.95	12.8	0.007	299
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	14.6	0.0067	409
5	0.75	24	0.20	1.1	0.6	0.9	26.0	8.8	0.011	117
	1	32	0.20	1.3	0.6	0.9	19.5	9.4	0.010	138
	1.5	30	0.25	1.5	0.7	1.1	13.3	10.5	0.010	181
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.2	7.98	12.3	0.009	260
	4	56	0.30	2.5	0.8	1.3	4.95	14.2	0.007	368
	6	84	0.30	3.1	0.8	1.4	3.30	16.0	0.0067	496

CÁP MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (VVCm)

FLEXIBLE CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (VVCm)



TIÊU CHUẨN:

TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A - Chất đệm: PVC hoặc PP - Vỏ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT:

- Cáp 2 lõi: Nâu, xanh
- Cáp 3 lõi: Nâu, xanh, vàng sọc xanh lá hoặc đen, nâu, xám
- Cáp 4 lõi: Đen, nâu, xám, vàng sọc xanh lá

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng linh hoạt kết nối thiết bị điện công nghiệp, tránh tác động từ môi trường

STANDARD:

TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A - Filler: PVC or PP - Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION:

- 2 cores cable: Brown, blue
- 3 cores cable: Brown, blue, yellow/green or black, brown, grey
- 4 cores cable: Black, brown, grey, yellow/green

* Or by customer's requirement.

- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment, where flexibility is required for connecting industry electrical appliances

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	1.5	30	0.25	1.5	0.8	1.8	13.3	10.0	145
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	10.8	178
	4	56	0.30	2.5	1.0	1.8	4.95	12.8	256
	6	84	0.30	3.1	1.0	1.8	3.30	14.2	329
	10	87	0.38	4.0	1.0	1.8	1.91	17.3	426
	16	140	0.38	5.1	1.0	1.8	1.21	19.7	591
	25	217	0.38	6.5	1.2	1.8	0.78	23.0	834
	35	306	0.38	7.8	1.2	1.8	0.554	26.2	1,124
	50	437	0.38	9.6	1.4	1.8	0.386	30.5	1,532

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	70	494	0.425	11.3	1.4	1.9	0.272	34.5	2,047
	95	665	0.425	13.2	1.6	2.0	0.206	39.2	2,679
	120	814	0.425	14.8	1.6	2.1	0.161	42.7	3,227
	150	1,036	0.425	16.7	1.8	2.2	0.129	48.5	4,132
	185	1,332	0.425	18.9	2.0	2.4	0.106	54.2	5,222
	240	1,708	0.425	21.6	2.2	2.6	0.0801	61.0	6,633
3	1.5	30	0.25	1.5	0.8	1.8	13.3	10.5	167
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	11.4	211
	4	56	0.30	2.5	1.0	1.8	4.95	13.5	304
	6	84	0.30	3.1	1.0	1.8	3.30	15.0	396
	10	87	0.38	4.0	1.0	1.8	1.91	18.3	548
	16	140	0.38	5.1	1.0	1.8	1.21	21.0	774
	25	217	0.38	6.5	1.2	1.8	0.78	24.4	1,105
	35	306	0.38	7.8	1.2	1.8	0.554	27.8	1,481
	50	437	0.38	9.6	1.4	1.8	0.386	32.5	2,044
	70	494	0.425	11.3	1.4	2.0	0.272	37.0	2,775
	95	665	0.425	13.2	1.6	2.1	0.206	42.0	3,662
	120	814	0.425	14.8	1.6	2.2	0.161	46.7	4,457
	150	1,036	0.425	16.7	1.8	2.3	0.129	52.2	5,619
	185	1,332	0.425	18.9	2.0	2.5	0.106	58.2	7,108
	240	1,708	0.425	21.6	2.2	2.7	0.0801	65.5	9,051
4	1.5	30	0.25	1.5	0.8	1.8	13.3	11.3	196
	2.5	50	0.25	2.0	0.8	1.8	7.98	12.3	250
	4	56	0.30	2.5	1.0	1.8	4.95	14.7	367
	6	84	0.30	3.1	1.0	1.8	3.30	16.4	482
	10	87	0.38	4.0	1.0	1.8	1.91	20.0	682
	16	140	0.38	5.1	1.0	1.8	1.21	23.0	977
	25	217	0.38	6.5	1.2	1.8	0.78	27.2	1,440
	35	306	0.38	7.8	1.2	1.8	0.554	30.5	1,887
	50	437	0.38	9.6	1.4	1.9	0.386	36.0	2,629
	70	494	0.425	11.3	1.4	2.1	0.272	41.0	3,604
	95	665	0.425	13.2	1.6	2.2	0.206	47.4	4,800
	120	814	0.425	14.8	1.6	2.3	0.161	51.8	5,787
	150	1,036	0.425	16.7	1.8	2.5	0.129	58.0	7,316
	185	1,332	0.425	18.9	2.0	2.7	0.106	64.7	9,258
	240	1,708	0.425	21.6	2.2	2.9	0.0801	72.8	11,775

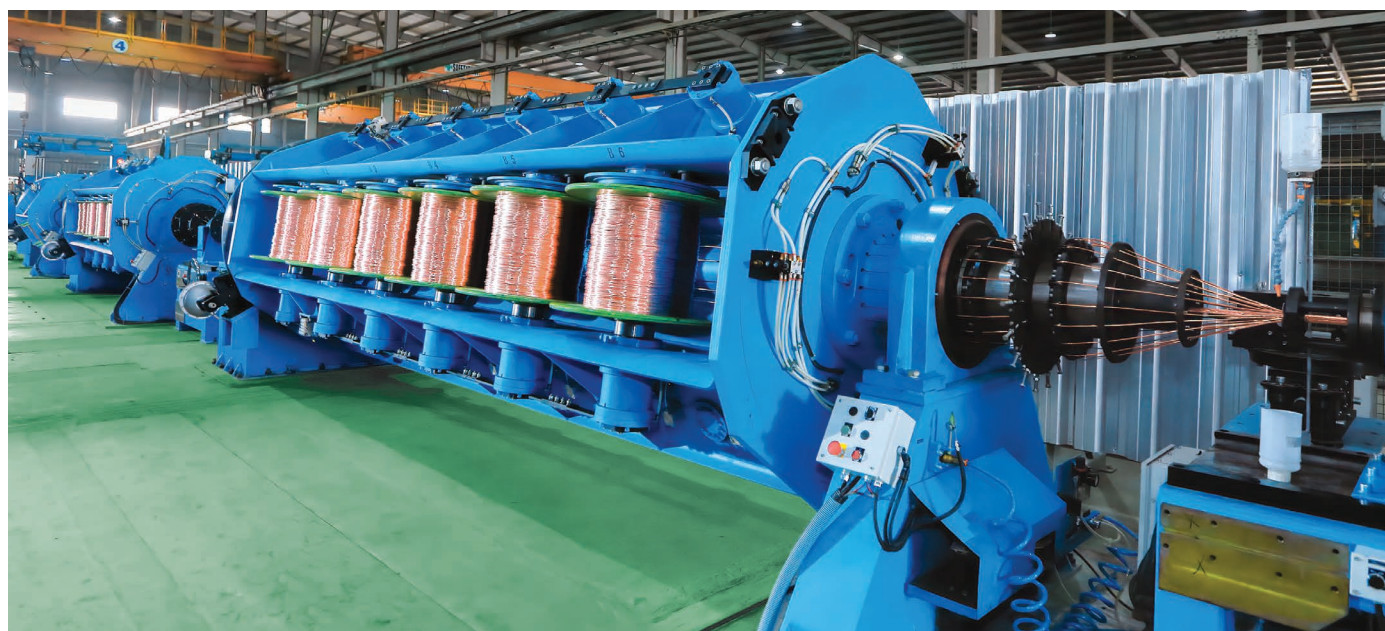
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C				
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia. of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đường kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia. of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)	
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm		Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	50	0.25	2.0	30	0.25	1.5	0.8	0.8	1.8	7.98	13.3	12.2	235	
2	3x4 + 1x2.5	56	0.30	2.5	50	0.25	2.0	0.8	0.8	1.8	4.95	7.98	14.2	331	
3	3x6 + 1x4	84	0.30	3.1	56	0.30	2.5	0.8	0.8	1.8	3.3	4.95	16.0	439	
4	3x10 + 1x6	87	0.38	4.0	84	0.30	3.1	1.0	0.8	1.8	1.91	3.3	19.3	632	
5	3x16 + 1x10	140	0.38	5.1	87	0.38	4.0	1.0	1.0	1.8	1.21	1.91	22.2	903	
6	3x25 + 1x10	217	0.38	6.5	87	0.38	4.0	1.2	1.0	1.8	0.78	1.91	25.4	1,244	
7	3x25 + 1x16	217	0.38	6.5	140	0.38	5.1	1.2	1.0	1.8	0.78	1.21	26.2	1,325	
8	3x35 + 1x16	306	0.38	7.8	140	0.38	5.1	1.2	1.0	1.8	0.554	1.21	28.7	1,669	
9	3x35 + 1x25	306	0.38	7.8	217	0.38	6.5	1.2	1.2	1.8	0.554	0.78	29.7	1,778	
10	3x50 + 1x25	437	0.38	9.6	217	0.38	6.5	1.4	1.2	1.9	0.386	0.78	34.0	2,341	
11	3x50 + 1x35	437	0.38	9.6	306	0.38	7.8	1.4	1.2	1.9	0.386	0.554	34.7	2,456	
12	3x70 + 1x35	494	0.425	11.3	306	0.38	7.8	1.4	1.2	2.0	0.272	0.554	38.4	3,162	
13	3x70 +1x50	494	0.425	11.3	437	0.38	9.6	1.4	1.4	2.0	0.272	0.386	39.7	3,344	
14	3x95 +1x50	665	0.425	13.2	437	0.38	9.6	1.6	1.4	2.2	0.206	0.386	44.2	4,232	
15	3x95 +1x70	665	0.425	13.2	494	0.425	11.3	1.6	1.4	2.2	0.206	0.272	45.2	4,456	
16	3x120 +1x70	814	0.425	14.8	494	0.425	11.3	1.6	1.4	2.3	0.161	0.272	49.3	5,249	
17	3x120 +1x95	814	0.425	14.8	665	0.425	13.2	1.6	1.6	2.3	0.161	0.206	50.7	5,540	
18	3x150 +1x70	1,036	0.425	16.7	494	0.425	11.3	1.8	1.4	2.4	0.129	0.272	54.0	6,379	
19	3x150 +1x95	1,036	0.425	16.7	665	0.425	13.2	1.8	1.6	2.4	0.129	0.206	55.3	6,677	
20	3x185 +1x95	1,332	0.425	18.9	665	0.425	13.2	2.0	1.6	2.6	0.106	0.206	60.4	8,113	
21	3x185 +1x120	1,332	0.425	18.9	814	0.425	14.8	2.0	1.6	2.6	0.106	0.161	61.4	8,362	
22	3x240 +1x120	1,708	0.425	21.6	814	0.425	14.8	2.2	1.6	2.8	0.0801	0.161	67.7	10,270	
23	3x240 +1x150	1,708	0.425	21.6	1,036	0.425	16.7	2.2	1.8	2.8	0.0801	0.129	69.2	10,614	
24	3x240 +1x185	1,708	0.425	21.6	1,332	0.425	18.9	2.2	2.0	2.8	0.0801	0.106	70.7	11,133	

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.





CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

ĐC: 128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, TP. HCM
ĐT: 028 3719 1177 - Web: daphaco.com - Email: info@daphaco.com

